

Số: 3375 /QĐ-UBND

Thạch An, ngày 23 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1736 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An (lần 2);

*Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An (lần 3);*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An (lần 4);*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An (lần 5);*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An (lần 6);*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương huyện Thạch An (lần 7);*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương huyện Thạch An (lần 8);*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương huyện Thạch An (lần 9);*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về kế hoạch đầu tư công năm 2025 huyện Thạch An;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025 huyện Thạch An với tổng kế hoạch vốn 18.231,414 triệu đồng, cụ thể như sau:

**1. Vốn ngân sách nhà nước:**

- Vốn ngân sách địa phương: 8.017,300 triệu đồng, cụ thể:

+ Ngân sách tỉnh bố trí: Đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết 150 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện bố trí: Chi tập trung xây dựng cơ bản 7.867,300 triệu đồng.

*(Chi tiết biểu số 02 kèm theo)*

**2. Vốn tỉnh bổ sung là 10.214,114 triệu đồng:**

- Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 10.214,114 triệu đồng

*(Chi tiết biểu số 03 kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ kế hoạch vốn được giao tại Điều 1, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan; sử dụng vốn đúng mục đích, hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ giải ngân; thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Hội nông dân huyện, Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ly*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH<sub>(Th)</sub>.

*ly*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*ly*

**Nông Thế Phúc**

**Biểu số 01**

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3375 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nguồn vốn                                                 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú    |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|------------|
| 1          | 2                                                         | 3                                      | 4                                                  | 5                 | 6          |
|            | <b>Tổng số</b>                                            | <b>65.451,114</b>                      | <b>43.998,000</b>                                  | <b>18.231,414</b> |            |
| <b>A</b>   | <b>Vốn ngân sách nhà nước</b>                             | <b>55.237,000</b>                      | <b>43.998,000</b>                                  | <b>8.017,300</b>  |            |
| <b>I</b>   | <b>Vốn ngân sách địa phương</b>                           | <b>55.237,000</b>                      | <b>43.998,000</b>                                  | <b>8.017,300</b>  |            |
| <b>1</b>   | <b>Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước</b>       | <b>55.237,000</b>                      | <b>43.998,000</b>                                  | <b>7.867,300</b>  |            |
| <b>1.1</b> | <b>Ngân sách tỉnh bố trí</b>                              |                                        |                                                    |                   |            |
| <b>1.2</b> | <b>Ngân sách huyện bố trí</b>                             | <b>55.237,000</b>                      | <b>43.998,000</b>                                  | <b>7.867,300</b>  | Biểu số 02 |
| 1.2.1      | Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực                           |                                        | -                                                  | 6.257,955         |            |
| 1.2.2      | Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia          |                                        |                                                    | 1.609,345         |            |
| <b>2</b>   | <b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (tỉnh bố trí)</b> |                                        |                                                    | <b>150,000</b>    |            |
| 1          | Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia          |                                        |                                                    | 150,000           | Biểu số 02 |
| <b>B</b>   | <b>Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ (tỉnh bổ sung)</b> | <b>10.214,114</b>                      | <b>-</b>                                           | <b>10.214,114</b> | Biểu số 03 |

18

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRON** **CÁN ĐỐI VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Bàn hành kèm theo Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân huyện Thạch An)

| Đơn vị: Triệu đồng |                                                                                                                                         |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          |                                         |                         |                |            |                                     |                                |                           |                                        |                                    |                           |                                    |                                |                           |                                |                           |                                |                           |                                  |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|----------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|--|--|---------|
| STT                | Nội dung                                                                                                                                | Chủ đầu tư                                           | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | MA        | Thời gian khởi công và hoàn thành        | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư dự án |                |            |                                     |                                |                           | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 |                                    |                           |                                    |                                |                           |                                |                           |                                |                           | Lấy kế vốn đã bỏ từ kết năm 2024 |                           |                                |                           |                           | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 |                           |  |  | Ghi chú |
|                    |                                                                                                                                         |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          |                                         | NSTW                    | Trong đó: NSDP |            |                                     | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Huy động khác và nhân dân | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)         | Trong đó: vốn của dự NSDP          |                           |                                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của dự NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn của dự NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của dự NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)   | Trong đó: Vốn của dự NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của dự NSDP |                           |                               |                           |  |  |         |
|                    |                                                                                                                                         |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          |                                         |                         | NS tỉnh        | NS huyện   | Tổng thu và nguồn vốn hợp pháp khác |                                |                           |                                        | Thu hồi các khoản vốn đã ứng trước | Trá nợ động XDCB (nếu có) | Thu hồi các khoản vốn đã ứng trước |                                |                           |                                |                           |                                |                           |                                  |                           |                                |                           | Trá nợ động XDCB (nếu có) | Trá nợ động XDCB (nếu có)     | Trá nợ động XDCB (nếu có) |  |  |         |
| 1                  | 2                                                                                                                                       | 3                                                    | 4                 | 5                               | 6                  | 7                              | 8         | 9                                        | 10                                      | 11                      | 12             | 13         | 14                                  | 15                             | 16                        | 17                                     | 18                                 | 19                        | 20                                 | 21                             | 22                        | 23                             | 24                        | 25                             | 26                        | 27                               |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| TỔNG SỐ (A+B)      |                                                                                                                                         |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          |                                         |                         |                |            |                                     |                                |                           |                                        |                                    |                           |                                    |                                |                           |                                |                           |                                |                           |                                  |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| A                  | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước                                                                                            |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 49.060,154                              | 8.800,000               | 3.847,638      | 23.577,142 | 1.900,000                           | 222,000                        | 17.070,572                | 17.070,572                             | -                                  | -                         | 7.095,556                          | 7.095,556                      | 8.017,300                 | 8.017,300                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| A.1                | Tỉnh bố trí                                                                                                                             |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 48.117,516                              | 8.800,000               | 2.950,000      | 23.577,142 | 1.900,000                           | 177,000                        | 16.172,934                | 16.172,934                             | -                                  | -                         | 7.095,556                          | 7.095,556                      | 7.867,300                 | 7.867,300                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| A.2                | Huyện bố trí                                                                                                                            |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 48.117,516                              | 8.800,000               | 2.950,000      | 23.577,142 | 1.900,000                           | 177,000                        | 16.172,934                | 16.172,934                             | -                                  | -                         | 7.095,556                          | 7.095,556                      | 7.867,300                 | 7.867,300                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I                  | Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực                                                                                                         |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 35.742,516                              | -                       | 2.950,000      | 20.029,142 | 1.900,000                           | 150,000                        | 12.624,934                | 12.624,934                             | -                                  | -                         | 6.067,556                          | 6.067,556                      | 6.257,955                 | 6.257,955                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I.1                | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025                                                                                               |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 13.300,000                              | -                       | 2.950,000      | 8.300,000  | 1.900,000                           | 150,000                        | 8.300,000                 | 8.300,000                              | -                                  | -                         | 4.733,778                          | 4.733,778                      | 3.426,433                 | 3.426,433                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I.1.1              | Dự án nhóm C                                                                                                                            |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          |                                         |                         |                |            |                                     |                                |                           |                                        |                                    |                           |                                    |                                |                           |                                |                           |                                |                           |                                  |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I                  | Lĩnh vực quản lý nhà nước                                                                                                               |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 400,000                                 | -                       | -              | 400,000    | -                                   | -                              | 400,000                   | 400,000                                | -                                  | -                         | 300,000                            | 300,000                        | 100,000                   | 100,000                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I.1                | Quỹ hỗ trợ nông dân                                                                                                                     | Hội nông dân huyện                                   | Huyện Thạch An    | Sở Tài chính Cao Bằng           | 1114633            |                                | 2022-2025 |                                          | 400,000                                 | -                       | -              | 400,000    | -                                   | -                              | 400,000                   | 400,000                                | -                                  | -                         | 300,000                            | 300,000                        | 100,000                   | 100,000                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 2                  | Lĩnh vực kinh tế                                                                                                                        |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 7.500,000                               | -                       | 2.500,000      | 5.000,000  | -                                   | -                              | 5.000,000                 | 5.000,000                              | -                                  | -                         | 3.460,000                          | 3.460,000                      | 1.400,231                 | 1.400,231                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 2.1                | Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng và Xây dựng huyện                                               | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện           | xã Kim Đông       | Sở Tài chính Cao Bằng           | 7962589            |                                | 2023-2025 | QĐ 2233-22/11/2021 và QĐ 3461/02/11/2021 | 7.500,000                               | 2.500,000               | 5.000,000      | -          | -                                   | -                              | 5.000,000                 | 5.000,000                              | -                                  | -                         | 3.460,000                          | 3.460,000                      | 1.400,231                 | 1.400,231                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 3                  | Lĩnh vực giao thông                                                                                                                     |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 4.400,000                               | -                       | -              | 2.500,000  | 1.900,000                           | -                              | -                         | 2.500,000                              | 2.500,000                          | -                         | -                                  | 973,778                        | 973,778                   | 1.526,222                      | 1.526,222                 | -                              | -                         | -                                | -                         |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 3.1                | Cầu và đường dẫn Nhà Ngại xã Trong Cỏn, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng                                                                   | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện           | xã Trong Cỏn      | Sở Tài chính Cao Bằng           | 8042314            |                                | 2023-2025 | QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 26/6/2023           | 4.400,000                               | 2.500,000               | 1.900,000      | -          | -                                   | -                              | 2.500,000                 | 2.500,000                              | -                                  | -                         | 973,778                            | 973,778                        | 1.526,222                 | 1.526,222                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 4                  | Lĩnh vực văn hóa (theo Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố trên địa bàn huyện Thạch An giai đoạn 2024-2025) |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 1.000,000                               | -                       | 450,000        | 400,000    | -                                   | 150,000                        | 400,000                   | 400,000                                | -                                  | -                         | -                                  | -                              | 400,000                   | 400,000                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 4.1                | Xây dựng nhà văn hóa tổ 3, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An                                                                            | UBND thị trấn Đông Khê                               | TT Đông Khê       | Sở Tài chính Cao Bằng           | 8123528            |                                | 2024-2025 | 3232/QĐ-UBND ngày 04/12/2024             | 550,000                                 | 250,000                 | 200,000        | -          | -                                   | 100,000                        | 200,000                   | 200,000                                | -                                  | -                         | -                                  | -                              | 200,000                   | 200,000                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 4.2                | Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An                                                                            | UBND xã Lê Lai                                       | xã Lê Lai         | Sở Tài chính Cao Bằng           | 8124423            |                                | 2024-2025 | 3231/QĐ-UBND ngày 04/12/2024             | 450,000                                 | 200,000                 | 200,000        | -          | -                                   | 50,000                         | 200,000                   | 200,000                                | -                                  | -                         | -                                  | -                              | 200,000                   | 200,000                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I.2                | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                                                                                           |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 1.499,260                               | -                       | -              | 1.000,000  | -                                   | -                              | 1.000,000                 | 1.000,000                              | -                                  | -                         | 251,778                            | 251,778                        | 748,222                   | 748,222                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I.2.1              | Dự án nhóm C                                                                                                                            |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 1.499,260                               | -                       | -              | 1.000,000  | -                                   | -                              | 1.000,000                 | 1.000,000                              | -                                  | -                         | 251,778                            | 251,778                        | 748,222                   | 748,222                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I                  | Lĩnh vực khác                                                                                                                           |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          |                                         |                         |                |            |                                     |                                |                           |                                        |                                    |                           |                                    |                                |                           |                                |                           |                                |                           |                                  |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I.1                | Khu trung tâm cây xanh thể dục thể thao                                                                                                 | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện           | TT Đông Khê       | Sở Tài chính Cao Bằng           | 8068950            |                                | 2024-2026 | 199/QĐ-BQL ngày 24/6/2024                | 1.499,260                               | 1.000,000               | -              | -          | -                                   | -                              | 1.000,000                 | 1.000,000                              | -                                  | -                         | 251,778                            | 251,778                        | 748,222                   | 748,222                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I.3                | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                        |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 19.796,256                              | -                       | -              | 9.821,142  | -                                   | -                              | 3.135,280                 | 3.135,280                              | -                                  | -                         | 1.082,000                          | 1.082,000                      | 2.053,280                 | 2.053,280                      | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I                  | Dự án nhóm C                                                                                                                            |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 4.882,000                               | -                       | -              | 4.882,000  | -                                   | -                              | 675,138                   | 675,138                                | -                                  | -                         | 54,000                             | 54,000                         | 621,138                   | 621,138                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I                  | Lĩnh vực khác                                                                                                                           |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 4.882,000                               | -                       | -              | 4.882,000  | -                                   | -                              | 675,138                   | 675,138                                | -                                  | -                         | 54,000                             | 54,000                         | 621,138                   | 621,138                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| I.1                | Nhà ba+ Nhà văn hóa TT Đông Khê và Xây dựng                                                                                             | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện           | TT Đông Khê       | Sở Tài chính Cao Bằng           |                    |                                | 2025-2027 | 3363/QĐ-BQL ngày 20/12/2024              | 4.882,000                               | -                       | 4.882,000      | -          | -                                   | -                              | 675,138                   | 675,138                                | -                                  | -                         | 54,000                             | 54,000                         | 621,138                   | 621,138                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 2                  | Lĩnh vực giao thông                                                                                                                     |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 2.800,000                               | -                       | -              | 2.800,000  | -                                   | -                              | 560,000                   | 560,000                                | -                                  | -                         | 28,000                             | 28,000                         | 532,000                   | 532,000                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 2.1                | Mở mới đường GTNT Nà Cú- Nặm Cúp xã Xá, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng                                                                   | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện           | xã Minh Khai      | Sở Tài chính Cao Bằng           | 8065851            |                                | 2024-2026 | 2727/QĐ-UBND ngày 27/11/2023             | 2.800,000                               | 2.800,000               | -              | -          | -                                   | -                              | 560,000                   | 560,000                                | -                                  | -                         | 28,000                             | 28,000                         | 532,000                   | 532,000                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 3                  | Phân bổ dự phòng 5%                                                                                                                     |                                                      |                   |                                 |                    |                                |           |                                          | 12.114,256                              | -                       | -              | 1.900,142  | -                                   | -                              | 1.900,142                 | 1.900,142                              | -                                  | -                         | 1.000,000                          | 1.000,000                      | 900,142                   | 900,142                        | -                         | -                              | -                         | -                                |                           |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |
| 3.1                | Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng                                                             | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện (Đai địa) | TT Đông Khê       | Sở Tài chính Cao Bằng           | 8110382            |                                | 2023-2025 | 2575/QĐ-UBND ngày 04/10/2024             | 11.364,114                              | 1.150,000               | -              | -          | -                                   | -                              | 1.150,000                 | 1.150,000                              | -                                  | -                         | 1.000,000                          | 1.000,000                      | 150,000                   | 150,000                        | -                         | -                              | -                         | -                                | Vốn NSDP theo biên độ ứng |                                |                           |                           |                               |                           |  |  |         |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  |                                | Quyết định đầu tư dự án |  |  |           | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 |         |  |  | Lũy kế vốn đã bỏ từ hết năm 2024 |  | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------|--|--|--|--------------------------------|-------------------------|--|--|-----------|----------------------------------------|---------|--|--|----------------------------------|--|-------------------------------|--|--|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  |                                | TMĐT                    |  |  |           | Trong đó: vốn cân đối NSDP             |         |  |  | 2024                             |  | Trong đó: vốn cân đối NSDP    |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  |                                |                         |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| 3.2 | Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng xã Địch Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cầu Bè, huyện Quảng Hòa)                                                                                                                      | Công An tỉnh Cao Bằng                      | Xã Địch Xuân                        |         |  |  |  | 320,613                        |                         |  |  | 320,613   | 320,613                                |         |  |  |                                  |  | 320,613                       |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  | 2215/QĐ-CAT-PTH ngày 05/9/2024 | 2024-2026               |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| 3.3 | Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng xã Địch Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cầu Bè, huyện Quảng Hòa)                                                                                                                      | Công An tỉnh Cao Bằng                      | Xã Lê Lai                           |         |  |  |  | 207,500                        |                         |  |  | 207,500   | 207,500                                |         |  |  |                                  |  | 207,500                       |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  | 2215/QĐ-CAT-PTH ngày 05/9/2024 | 2024-2026               |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| 3.4 | Xây dựng 08 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hà Lang, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng xã Canh Tân, Quảng Trọng, Lê Lợi, huyện Thạch An; xã Tiên Thành, Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa; xã Thăng Lôi, Kim Loun, huyện Hà Lang; xã Quảng Trung, huyện Hòa An) | Công An tỉnh Cao Bằng                      | Xã Lê Lợi                           |         |  |  |  | 222,029                        |                         |  |  | 222,029   | 222,029                                |         |  |  |                                  |  | 222,029                       |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  | 2215/QĐ-CAT-PTH ngày 05/9/2024 | 2023-2025               |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| 1.4 | Các dự án chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |                                     |         |  |  |  | 1,147,000                      |                         |  |  | 1,147,000 | 1,147,000                              |         |  |  |                                  |  | 30,000                        |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  |                                |                         |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| I   | Công trình nước SHIT Nà Cốc xã Canh Tân                                                                                                                                                                                                                                            |                                            | xã Canh Tân                         |         |  |  |  | 1,147,000                      |                         |  |  | 1,147,000 | 1,147,000                              |         |  |  |                                  |  | 30,000                        |  |  |
| II  | Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                                                                                                   |                                            |                                     |         |  |  |  | 12,375,000                     |                         |  |  | 8,800,000 | 8,800,000                              |         |  |  |                                  |  | 1,609,345                     |  |  |
| I   | Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                             |                                            |                                     |         |  |  |  | 2,856,000                      |                         |  |  | 1,400,000 | 1,400,000                              |         |  |  |                                  |  | 651,639                       |  |  |
| *   | Dự án chuẩn bị chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |                                     |         |  |  |  |                                |                         |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| 1.1 | Trường Tiểu học & THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng                                                                                                                                                                                                      | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện | Số Tài chính xã Minh Khai           | 8096307 |  |  |  | 1,400,000                      |                         |  |  | 1,456,000 | 1,456,000                              |         |  |  |                                  |  | 651,639                       |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  | 2,856,000                      |                         |  |  | 1,400,000 | 1,456,000                              |         |  |  |                                  |  | 651,639                       |  |  |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                                                                                              |                                            |                                     |         |  |  |  | 8,687,000                      |                         |  |  | 6,860,000 | 6,860,000                              |         |  |  |                                  |  | 692,706                       |  |  |
| *   | Dự án chuẩn bị chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |                                     |         |  |  |  |                                |                         |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| 2.1 | Công trình đường giao thông liên xã Kim Đông - Địch Thông-Canh Tân                                                                                                                                                                                                                 | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện | Xã Kim Đông - Địch Thông - Canh Tân | 8030877 |  |  |  | 6,860,000                      |                         |  |  | 1,827,000 | 1,827,000                              |         |  |  |                                  |  | 692,706                       |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  | 8,687,000                      |                         |  |  | 1,827,000 | 1,827,000                              |         |  |  |                                  |  | 692,706                       |  |  |
| 3   | Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                           |                                            |                                     |         |  |  |  | 832,000                        |                         |  |  | 540,000   | 540,000                                |         |  |  |                                  |  | 265,000                       |  |  |
| *   | Dự án chuẩn bị chuyển tiếp                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |                                     |         |  |  |  |                                |                         |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| 3.1 | Mô mới, bê tông đường Hố già - Sông Nậm, xóm Bản Viên, xã Địch Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng                                                                                                                                                                                 | Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện | Xã Địch Long                        | 8101275 |  |  |  | 832,000                        |                         |  |  | 540,000   | 540,000                                |         |  |  |                                  |  | 265,000                       |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  | 942,638                        |                         |  |  | -         | 897,638                                | 897,638 |  |  |                                  |  | 150,000                       |  |  |
| B   | Đầu tư từ nguồn thu và kế toán (tính bỏ trừ)                                                                                                                                                                                                                                       |                                            |                                     |         |  |  |  | 942,638                        |                         |  |  | -         | 897,638                                | 897,638 |  |  |                                  |  | 150,000                       |  |  |
| I   | Hỗ trợ đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                                                                                            |                                            |                                     |         |  |  |  | 942,638                        |                         |  |  | -         | 897,638                                | 897,638 |  |  |                                  |  | 150,000                       |  |  |
| I   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                              |                                            |                                     |         |  |  |  | 942,638                        |                         |  |  | -         | 897,638                                | 897,638 |  |  |                                  |  | 150,000                       |  |  |
| *   | Dự án chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                              |                                            |                                     |         |  |  |  |                                |                         |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |
| 1.1 | Bê tông mặt đường liên xóm Nà Linh - Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng                                                                                                                                                                                             | UBND xã Lê Lai                             | Xã Lê Lai                           |         |  |  |  | 942,638                        |                         |  |  | 897,638   | 897,638                                |         |  |  |                                  |  | 150,000                       |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |                                     |         |  |  |  |                                |                         |  |  |           |                                        |         |  |  |                                  |  |                               |  |  |

Biểu số 03